

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 217/2019/DS-PT
Ngày: 17- 12- 2019
Về việc “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: **Bà Trần Thị Thúy Hà**
Ông Cao Minh Lễ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hà Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 199/2019/TLPT-DS ngày 17/10/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST, ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố LX bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 194/2019/QĐ-PT ngày 17/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên P CT

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trung L – Chủ tịch công ty

Trụ sở: Lô 13,14 Khu Công nghiệp TN 1, phường TN , Quận BT, thành phố CT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Bá C, sinh năm 1973 (có mặt) và ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 107 Bến VD, phường 9, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền ngày 07/4/2017).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số N5 đường TDT, phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ TA, vắng mặt

Địa chỉ: Số 478, Quốc lộ 91, thị trấn AC, huyện CT, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên P CT do ông Phạm Bá C đại diện trình bày:

Vào ngày 01/01/2016, giữa Công ty TNHH Một thành viên P CT và bà Nguyễn Thị L có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/2016/HĐ-MBT/PRO-CT, theo thỏa thuận tại hợp đồng thì Công ty TNHH Một thành viên P CT bán cho bà L các mặt hàng thức ăn chăn nuôi do Công ty TNHH Một thành viên P CT sản xuất, việc mua bán theo hình thức giao số lượng và chủng loại thức ăn chăn nuôi theo từng lần, từng đơn đặt hàng của bà L và bà L có nghĩa vụ thanh toán.

Do bà L thuộc chuỗi liên kết chăn nuôi giữa các hộ nuôi cá với phía Công ty TNHH SXTM dịch vụ TA (viết tắt Công ty TA) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt nên việc giao nhận thức ăn có thông qua công ty TA và việc thanh toán tiền mua thức ăn cũng theo quy định trong chuỗi liên kết cụ thể: Sau khi bà L và phía Công ty TA xác nhận đã nhận đủ số hàng hóa là thức ăn chăn nuôi của Công ty TNHH Một thành viên P CT thì Ngân hàng A Chi nhánh An Giang sẽ thanh toán tiền cho Công ty TNHH Một thành viên P CT. Công ty TNHH Một thành viên P CT khẳng định chỉ ký Hợp đồng mua bán hàng hóa với một mình bà L, còn việc giao hàng cho phía bà L thông qua Công ty TA có sự đồng ý của bà L vì quy định trong chuỗi liên kết chăn nuôi. Bà L đều có xác nhận là nhận đủ số hàng hóa theo đề nghị và chỉ khi có xác nhận của bà L đã nhận đủ hàng đã mua thì Ngân hàng A Chi nhánh An Giang mới thanh toán, ghi nhận người thanh toán là bà L chứ không phải Công ty TA.

Như vậy, bà L là người mua hàng thì phải có nghĩa vụ thanh toán không phải là Công ty TA, Công ty TNHH Một thành viên P CT không có liên quan gì trong chuỗi liên kết này. Việc thỏa thuận giữa bà L với Công ty TA là việc của hai bên, việc giao hàng hóa trên thực tế theo quy định trong chuỗi liên kết đã được phía bà L đồng ý được thể hiện qua suốt quá trình thanh toán tiền mua hàng thông qua Ngân hàng A Chi nhánh An Giang đều chứng minh việc bà L thanh toán tiền mua thức ăn nuôi cá của Công ty TNHH Một thành viên P CT.

Theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán giữa hai bên thì bà L có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị đơn hàng trước hoặc ngay khi nhận hàng theo cách thức quy định trong chuỗi liên kết như trên. Sau đó đề tạo điều kiện cho bà L, phía Công ty TNHH Một thành viên P CT đã cho phép được thanh toán tiền mua hàng trong thời hạn 06 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn bán hàng và được nợ tiền mua hàng trong thời gian này với số tiền nợ tối đa là 4.000.000.000 đồng, bà L đã không thực hiện đúng như cam kết trong việc thanh toán, vì thế Công ty TNHH Một thành viên P CT đã ngưng cung cấp hàng.

Hai bên đã tiến hành làm việc để đối chiếu và xác nhận công nợ rất rõ ràng, chi tiết, theo văn bản đối chiếu công nợ ngày 31/8/2016, giữa Công ty TNHH Một thành viên P CT và bà Nguyễn Thị L, bà L đã xác nhận còn nợ số tiền 1.839.389.493 đồng (*Một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu ba trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*). Sau đó phía bà L tiếp tục nhận hàng và thanh toán nhiều lần, điều này được thể hiện qua các hóa đơn mua hàng và giấy tờ thanh toán qua ngân hàng. Tính đến ngày 27/12/2016, bà L còn nợ lại là 1.150.574.387 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*). Đính kèm bảng liệt kê và các giấy tờ thanh toán qua ngân hàng của bà L.

Sau khi thống nhất đối chiếu công nợ và khấu trừ số tiền đã mua hàng bán và thanh toán, cũng như tính tiền hỗ trợ thì phía bà Nguyễn Thị L còn nợ Công ty TNHH Một thành viên P CT số tiền là: 1.150.574.387 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*), Công ty TNHH Một thành viên P CT đã nhiều lần đến trực tiếp và liên hệ để yêu cầu bà L trả số tiền này nhưng phía bà Nguyễn Thị L cố tình trốn tránh trách nhiệm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Bá C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên P CT xác định thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể Công ty TNHH Một thành viên P CT yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

1/ Buộc bà Nguyễn Thị L thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên P CT số tiền nợ gốc là: 1.150.574.387 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*).

2/ Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên P CT khoản tiền lãi do chậm thanh toán đối với khoản nợ gốc nêu trên theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, với mức lãi suất là 9%/năm. Thời gian tính lãi từ ngày 27/12/2016 cho đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tính tròn là 31 tháng trên số tiền chưa trả.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến ngày 28/7/2017, ngày 25/9/2017 và ngày 19/12/2017:

Việc công ty TNHH MTV P CT khởi kiện bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì bà không phải là người trực tiếp mua hàng hóa của công ty, không nhận hàng, không thanh toán tiền. Công ty TNHH SX TMDV TA do bà Nguyễn Thị Huệ T làm tổng giám đốc có nhờ bà đứng tên nhận chuyển nhượng QSDĐ để tham gia chuỗi liên kết với công ty TA, vì tham gia chuỗi liên kết do Ủy ban tỉnh giúp đỡ, lãi suất thấp, có lợi hơn nhưng công ty không thể ký tên tham gia chuỗi liên kết. Bà T có làm Biên bản thỏa thuận ngày 24/06/2015 có ghi rõ “Mọi hoạt động, tiền bạc điều tiết đều do công ty TA điều hành chỉ định. Chị L không có trách nhiệm pháp lý nếu có vấn đề gì xảy ra với công ty TA cũng như mọi việc vi phạm pháp luật”.

Vì tin tưởng bà T, Bà T mua đất và trả tiền, bà chỉ ký tên, mọi thủ tục do người của công ty đem tới cho bà ký. Bà không biết đất ở đâu, ao nuôi ra sao và ai

nuôi cá. Công ty lập sổ tài khoản ngân hàng tên bà để ngân hàng giải ngân tiền vay qua tài khoản của bà, rồi công ty tự chuyển khoản cho ai bà không biết. Khi thu hoạch cá thì ngân hàng và công ty tự tính toán, trừ nợ, bà không có mặt.

Tin tưởng công ty TA đã ký thỏa thuận nên bà ký tên dùm rất nhiều giấy tờ cho công ty TA mà không biết ký gì, vì nhân viên công ty TA đưa cho bà ký mỗi lần mấy chục tờ giấy in sẵn hoặc giấy trắng.

Việc liên hệ mua hàng hóa (thức ăn chăn nuôi thủy sản) là do công ty TA thực hiện, bà không tham gia và không nhận hàng, không trả tiền mua bán hàng hóa. Mọi việc do công ty TA thực hiện với công ty TNHH MTV P CT.

Bà yêu cầu Tòa án đưa công ty TNHH SX TMDV TA tham gia tố tụng với tư cách là đồng bị đơn và yêu cầu công ty TA có trách nhiệm trả số tiền mua thức ăn nuôi cá cho công ty P CT.

Tại văn bản số 16/TA.18 ngày 16/5/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ TA trình bày:

Ngày 25/12/2017, Công ty TA đã có văn bản số 50/CV.TA.17 giải trình việc tranh chấp hợp đồng này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ TA vắng mặt tại công ty từ tháng 11/2016 đến nay vẫn không có tin tức và không còn liên hệ được, nên thực tế hiện nay những người thừa hành còn lại không thể cung cấp những nội dung có liên quan đến việc tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST, ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố LX

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên P CT đối với bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Một thành viên P CT số tiền là 1.418.802.932 đồng (*Một tỷ bốn trăm mười tám triệu tám trăm lẻ hai nghìn chín trăm ba mươi hai đồng*), trong đó tiền vốn là 1.150.574.387 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*) và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán 267.508.545 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm lẻ tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH Một thành viên P CT được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 24.690.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 54.542.488 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo bản án và thời hiệu đề nghị yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 04/9/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nêu ra những lý do sau:

- Bà không phải là người trực tiếp mua hàng hóa của Công ty TNHH MTV P CT, không nhận hàng, không thanh toán tiền trong quá trình giao dịch mua bán hàng hóa;

- Bà chỉ là người đứng tên giùm cho Công ty TNHH SX TMDV TA, do bà Nguyễn Thị Huệ T làm tổng giám đốc có nhờ bà đứng tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tham gia chuỗi liên kết với Công ty TA. Bà T có làm biên bản thỏa thuận ngày 26/6/2015, ghi rõ “Mọi hoạt động, tiền bạc điều tiết đều do Công ty TA điều hành chỉ định. Chị L sẽ không có trách nhiệm pháp lý nếu có vấn đề gì xảy ra với Công ty TA cũng như việc vi phạm pháp luật”;

- Đề nghị Tòa án tạm ngừng xét xử để xem xét chung với toàn bộ chuỗi nuôi cá liên kết có liên quan tới công ty TA theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, tránh gây thiệt hại cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà L có đơn xin vắng mặt, các đương sự không cung cấp chứng cứ mới, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phản tranh luận:

Nguyên đơn: Khẳng định hợp đồng mua bán được ký kết giữa Công ty P CT với bà Nguyễn Thị L, không liên quan gì đến Công ty TA. Việc mua hàng đều có xác nhận của bà L, khi bà L xác nhận đã nhận đủ hàng vào đơn hàng thì Ngân hàng mới chuyển trả tiền cho Công ty P. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì cấp sơ thẩm xử buộc bà L phải trả cho nguyên đơn tiền vốn và lãi 1.418.802.932 đồng là có căn cứ. Các lý do bà L nêu trong đơn kháng cáo là không có cơ sở. Việc bà L thỏa thuận với Công ty TA không liên quan gì đến hợp đồng mua bán giữa bà L và Công ty P CT. Bà L không cung cấp được chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà L vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, bà L nhận được Bản án sơ thẩm ngày 30/8/2019, kháng cáo ngày 04/9/2019 và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Ông Nguyễn Bá C có đơn xin vắng mặt ngày 16/12/2019, bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/11/2019, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ TA đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Bà Nguyễn Thị L thuộc chuỗi liên kết chăn nuôi giữa các hộ nuôi cá với phía Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ TA, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 28/8/2015. Hợp đồng liên kết này quy định quyền, nghĩa vụ của Công ty TA và hộ nông dân trong việc thực hiện liên kết, phương thức nuôi cá, mua bán cá, phương thức thanh toán tiền mua bán cá.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là đơn vị cho vay thí điểm đối với mô hình chuỗi liên kết sản xuất cá tra Tafishco theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh An Giang tiến hành xem xét thẩm định các hộ nông dân tham gia vào chuỗi liên kết theo danh sách đã được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt. Nếu hộ nông dân đủ điều kiện vay vốn, điều kiện cho vay của chuỗi liên kết thì tiến hành ký hợp đồng tín dụng theo đề nghị vay vốn của các hộ nông dân. Hộ nông dân và Công ty TA tự lựa chọn doanh nghiệp cung ứng thức ăn nuôi cá, sau đó hộ nông dân trực tiếp ký hợp đồng mua bán với doanh nghiệp cung ứng thức ăn nuôi cá đã được hộ nông dân và Công ty TA lựa chọn.

Ngày 21/10/2015, bà L và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh An Giang có ký hợp đồng tín dụng số 57/2015/HĐTD, theo đó bà L vay của Ngân hàng số tiền 12 tỷ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động nuôi cá tra trong ao để thực hiện chuỗi liên kết dọc “Sản xuất - Chế biến - Xuất khẩu” cá tra do Công ty TA tổ chức, bà L có thể chấp nhiều quyền sử dụng đất mang tên bà L. Đến ngày 14/01/2016 Ngân hàng và bà L có ký thêm phụ lục hợp đồng, theo đó nâng hạn mức tín dụng tối đa cho bà L lên 32 tỷ đồng.

Ngày 01/01/2016 giữa Công ty TNHH Một thành viên P CT (sau đây gọi tắt là Công ty P) với bà Nguyễn Thị L có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/2016/HĐ-MBT/PRO-CT, mặt hàng mua bán là thức ăn chăn nuôi do Công ty P sản xuất. Việc mua bán theo hình thức giao số lượng và chủng loại thức ăn chăn nuôi theo từng lần từng đơn đặt hàng của bà L và bà L có nghĩa vụ thanh toán. Việc giao nhận thức ăn có thông qua Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ TA và việc thanh toán tiền mua thức ăn cũng theo quy định trong chuỗi liên kết. Công ty P sẽ xuất hóa đơn bán hàng cho bà L ngay sau khi giao nhận hàng.

Theo hồ sơ thể hiện sau khi bà L xác nhận đã nhận đủ số hàng hóa là thức ăn chăn nuôi của Công ty P, thì bà L ký giấy nhận nợ và ủy nhiệm chi với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang đúng với số tiền trong hóa đơn của Công ty P đã xuất cho bà L, Ngân hàng sẽ thanh toán tiền cho Công ty P theo từng đơn hàng. Như vậy trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng mua bán với Công ty P bà L thanh toán cho Công ty P bằng phương thức trực tiếp ký các giấy nhận nợ, ủy nhiệm chi để Ngân hàng chuyển trả tiền cho Công ty P theo từng hóa đơn mua hàng.

Đến ngày 31/8/2016 giữa bà L và Công ty P ký Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó bà L còn nợ của Công ty P 1.839.389.493đồng. Sau khi ký bản đối chiếu công nợ thì Công ty P và bà L ký Phụ lục điều chỉnh việc thanh toán, nội dung phụ lục là Công ty P đồng ý cho bà L nợ tiền mua hàng với định mức tối đa là 4 tỷ đồng, bao gồm cả số tiền bà L còn nợ Công ty là 1.839.389.493đồng.

Sau khi ký Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/8/2016 và Phụ lục điều chỉnh việc thanh toán, thì bà L tiếp tục mua hàng của Công ty P, được chứng minh bằng các phiếu đặt hàng do bà L trực tiếp ký tên, bà L cũng đã chuyển trả tiền cho Công ty P cũng bằng hình thức ký giấy nhận nợ và ủy nhiệm chi với Ngân hàng A Chi nhánh An Giang. Từ những nhận định trên bà L cho rằng bà không phải là người trực tiếp mua hàng hóa của Công ty P, không nhận hàng, không thanh toán tiền trong quá trình giao dịch mua bán hàng hóa là không có cơ sở chấp nhận.

Từ ngày 10/9/2016 đến 27/12/2016 bà L mua hàng của Công ty P với số tiền là 10.905.858.454 đồng + nợ cũ 1.839.389.493đồng đã thanh toán 11.594.673.560đồng, còn nợ lại 1.150.574.387 đồng (BL 22 và 78-123), Công ty P đã gửi thư yêu cầu thanh toán tiền nợ, nhưng bà L không thực hiện là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty P. Cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả cho Công ty P số tiền vốn và lãi suất chậm trả tổng cộng 1.418.802.932 đồng là có cơ sở.

[3.2] Bà L cho rằng chỉ là người đứng tên giùm cho Công ty TNHH SX TMDV TA, do Bà T làm tổng giám đốc có nhờ bà đứng tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tham gia chuỗi liên kết với Công ty TA, được thể hiện tại biên bản thỏa thuận ngày 26/6/2015 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L thế chấp để vay vốn của Ngân hàng đều do bà L đứng tên, không có căn cứ chứng minh bà L là người đứng tên chuyển nhượng đất giùm bà T. Đối với biên bản thỏa thuận ngày 26/6/2015 là thỏa thuận giữa bà T với bà L, không liên quan gì đến việc mua bán hàng hóa giữa bà L với Công ty P. Hơn nữa việc thỏa thuận này không được sự đồng ý của thành viên khác trong công ty TA hoặc có sự đồng ý của Công ty P, do đó lời khai này của bà L cũng không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Đối với việc bà L yêu Tòa án tạm ngừng xét xử để xem xét chung với toàn bộ chuỗi nuôi cá liên kết có liên quan tới công ty TA là không có căn cứ, vì hợp đồng mua bán là do cá nhân bà L ký kết với Công ty P, bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải có nghĩa vụ trả nợ, không liên quan gì đến các hộ nông dân khác trong chuỗi liên kết. Mặt khác, Hợp đồng liên kết chỉ quy định quyền, nghĩa vụ của Công ty TA và hộ nông dân trong việc thực hiện liên kết, phương thức nuôi

cá, mua bán cá, phương thức thanh toán tiền mua bán cá, chứ không liên quan gì đến Công ty P.

Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ, do đó hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST, ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố LX.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên P CT đối với bà Nguyễn Thị L.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Một thành viên P CT số tiền là 1.418.802.932 đồng (*Một tỷ bốn trăm mười tám triệu tám trăm lẻ hai nghìn chín trăm ba mươi hai đồng*), trong đó tiền vốn là 1.150.574.387 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*) và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán 267.508.545 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm lẻ tám nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng*).

1.2. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH Một thành viên P CT được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 24.690.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0017919 ngày 19/7/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố LX.

2.2. Bà Nguyễn Thị L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 54.542.488 đồng (*Năm mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố LX.

3. *Về án phí phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005126 ngày 13/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX (đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Bản án được thông qua tại phòng nghị án)

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND - AG;
- TAND - huyện;
- THA - huyện;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng